

Số: 72/NQ-HĐND

Pleiku, ngày 13 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 19/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch thành phố Pleiku;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 1854/UBND-NL ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Gia Lai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Pleiku;

Xét Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND Thành phố và ý kiến thảo luận, thống

nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại Kỳ họp thứ Hai, HĐND Thành phố khóa XII.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku theo nội dung Tờ trình số 415/TTr-UBND ngày 04/8/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

(Có các Phụ biểu kèm theo)


Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan và đơn vị tư vấn hoàn chỉnh nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Pleiku trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

1. UBND Thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Pleiku khoá XII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND Tỉnh (B/cáo);
- UBND Tỉnh (B/cáo);
- Các Sở, ban, ngành Tỉnh;
- TTr Thành ủy (B/cáo);
- TTr HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- TTr UBMTTQ TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Các Đại biểu HĐND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị TP;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT.





Trịnh Duy Thuận

Phụ biểu 01

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC (2011-2020)
THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Nghị Quyết số: 72/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND thành phố Pleiku)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Điều chỉnh QH được duyet đến 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26,076.85	26,076.85	0.00	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,508.85	19,193.61	1,684.76	109.62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,459.56	2,496.55	36.99	101.50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,124.74	1,858.55	-266.19	87.47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,703.63	1,143.61	-1,560.02	42.30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,540.00	13,400.62	3,860.62	140.47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,050.87	1,027.72	-23.15	97.80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	398.47	392.57	-5.90	98.52
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,170.58	636.30	-534.28	54.36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49.00	66.52	17.52	135.76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	136.74	29.72	-107.02	21.73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,302.00	6,580.57	-1,721.43	79.26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,315.00	1,035.32	-279.68	78.73
2.2	Đất an ninh	CAN	110.00	67.98	-42.02	61.80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	143.00	164.08	21.08	114.74
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40.00	40.00	0.00	100.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187.68	78.96	-108.72	42.07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133.41	118.20	-15.21	88.60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.00	13.68	7.68	228.00
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng	SKX	60.91	61.43	0.52	100.85
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2,639.13	1,881.01	-758.12	71.27
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28.75	16.59	-12.16	57.70
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	44.54	26.56	-17.98	59.63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	152.11	134.44	-17.67	88.38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85.96	55.94	-30.02	65.08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		1.65	1.65	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19.13	9.05	-10.08	47.31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44.00	49.66	5.66	112.86
-	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ,..	NTD	238.00	237.28	-0.72	99.70
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	55.00	0.00	-55.00	0.00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14.98	13.30	-1.68	88.79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	72.94	13.71	-59.23	18.80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,145.26	729.52	-415.74	63.70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,857.00	1,709.01	-147.99	92.03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	53.69	38.21	-15.48	71.17
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18.74	15.77	-2.97	84.15
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.61	0.51	-0.10	83.61
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129.85	125.41	-4.44	96.58
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	357.69	474.46	116.77	132.65
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16.10	0.00	-16.10	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	266.00	302.67	36.67	87.88
4	Đất đô thị	DTD	7,345.33	8,658.37	1,313.04	117.88

Nguồn:

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử
- Thống kê đất đai năm 2020 - Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Chỉ tiêu sử dụng đất theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

